

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIỀN PHONG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2025

(đã được kiểm toán)



Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong

Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận
Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05-44
Bảng cân đối kế toán riêng	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10-44

Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong

Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận
Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301596604 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 01 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 33 ngày 02 tháng 04 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Mai Hoài An	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27/06/2024
	Thành viên	Từ nhiệm ngày 27/06/2024
Bà Doãn Thị Bích Ngọc	Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 27/06/2024
Ông Nguyễn Hữu Dũng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27/06/2024
	Thành viên	Từ nhiệm ngày 27/06/2024
Ông Nguyễn Vĩnh Thuận	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/04/2025
	Thành viên	Từ nhiệm ngày 01/04/2025
Ông Nguyễn Ngọc Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/04/2025
	Phó Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 01/04/2025
Ông Đinh Thế Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/06/2024
Ông Lâm Thiếu Quân	Thành viên	Từ nhiệm ngày 27/06/2024
Ông Đinh Hoài Châu	Thành viên	Từ nhiệm ngày 27/06/2024
Ông Trần Bằng Việt	Thành viên	Từ nhiệm ngày 27/06/2024

Thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Trung	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/04/2025
Bà Nguyễn Thị Thu Sương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/04/2025
Ông Nguyễn Vĩnh Thuận	Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 01/04/2025

Các thành viên của Ban Kiểm soát:

Bà Trịnh Thị Thúy Liễu	Trưởng ban	
Bà Đỗ Thị Thu Hà	Thành viên	
Bà Trần Thị Thu Tâm	Thành viên	
Bà Mai Ngọc Phượng	Thành viên	Từ nhiệm ngày 27/06/2024

Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong

Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận
Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng này là Ông Mai Hoài An – Chủ tịch Hội đồng quản trị và ông Nguyễn Ngọc Trung - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Trung
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 06 năm 2025

Số: 030625.001/BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong được lập ngày 03 tháng 06 năm 2025, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Ngô Minh Quý**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 06 năm 2025

Nguyễn Thái

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1623-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2025	01/04/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		99.450.293.846	169.153.324.071
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	4.281.802.836	55.871.253.244
111	1. Tiền		2.580.194.836	54.261.253.244
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.701.608.000	1.610.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	10.565.032.014	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.565.032.014	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		71.128.624.798	104.136.795.064
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	142.537.451.497	173.111.153.851
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	5.823.955.191	8.552.348.165
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	-	1.680.882.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	1.933.741.037	6.079.529.465
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(79.166.522.927)	(85.287.118.417)
140	IV. Hàng tồn kho	10	12.627.957.884	9.091.616.952
141	1. Hàng tồn kho		25.090.712.463	23.856.869.658
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(12.462.754.579)	(14.765.252.706)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		846.876.314	53.658.811
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	111.441.041	53.658.811
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		735.435.273	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		216.545.246.407	202.910.795.198
220	II. Tài sản cố định		42.060.244.063	45.789.629.079
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	28.593.615.365	30.716.619.085
222	- Nguyên giá		71.069.460.360	72.505.571.448
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(42.475.844.995)	(41.788.952.363)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	13.466.628.698	15.073.009.994
228	- Nguyên giá		24.771.297.245	26.696.482.435
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.304.668.547)	(11.623.472.441)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	174.451.807.888	156.812.051.888
251	1. Đầu tư vào công ty con		208.425.807.888	188.100.951.888
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		6.000.000.000	6.000.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.367.100.000	7.367.100.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(47.341.100.000)	(44.656.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		33.194.456	309.114.231
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	33.194.456	309.114.231
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		315.995.540.253	372.064.119.269

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2025	01/04/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		52.550.689.404	146.161.413.181
310	I. Nợ ngắn hạn		49.871.989.950	141.065.045.793
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	9.687.975.050	49.306.379.179
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	6.836.182.972	10.494.671.050
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	44.952.518	2.930.699.624
314	4. Phải trả người lao động		3.372.991.107	5.647.432.135
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	256.998.545	11.747.135.945
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	421.413.450	503.899.775
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	26.868.672.844	58.857.510.883
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	577.278.473	911.332.597
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.805.524.991	665.984.605
330	II. Nợ dài hạn		2.678.699.454	5.096.367.388
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	195.200.000	552.692.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	20	2.483.499.454	4.526.401.343
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	17.274.045
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		263.444.850.849	225.902.706.088
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	263.444.850.849	225.902.706.088
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		245.335.910.000	245.335.910.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		245.335.910.000	245.335.910.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(721.880.000)	(721.880.000)
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		18.830.820.849	(18.711.323.912)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(18.779.922.243)	24.332.523.357
421b	LNST chưa phân phối năm nay		37.610.743.092	(43.043.847.269)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		315.995.540.253	372.064.119.269

Vũ Thị Nữ
 Người lập

Vũ Thị Nữ
 Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Trung
 Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 06 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Từ ngày 01/04/2024 đến ngày 31/03/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025 VND	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	149.495.758.810	325.712.833.954
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	-	19.677.300
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		149.495.758.810	325.693.156.654
11	4. Giá vốn hàng bán	25	109.533.673.011	287.838.671.689
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		39.962.085.799	37.854.484.965
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	17.597.286.136	17.233.008.262
22	7. Chi phí tài chính	27	4.357.346.682	9.068.420.029
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.672.244.207	4.445.080.886
25	8. Chi phí bán hàng	28	8.030.452.232	20.604.438.718
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	8.715.042.515	69.170.879.001
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		36.456.530.506	(43.756.244.521)
31	11. Thu nhập khác	30	2.399.091.705	1.176.948.096
32	12. Chi phí khác	31	431.065.984	420.145.987
40	13. Lợi nhuận khác		1.968.025.721	756.802.109
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		38.424.556.227	(42.999.442.412)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	310.073.570	28.484.582
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>38.114.482.657</u>	<u>(43.027.926.994)</u>



Vũ Thị Nữ
Người lập



Vũ Thị Nữ
Kế toán trưởng




Nguyễn Ngọc Trung
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 06 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ ngày 01/04/2024 đến ngày 31/03/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		38.424.556.227	(42.999.442.412)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.225.953.272	3.234.474.699
03	- Các khoản dự phòng		(8.114.949.630)	71.348.422.564
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.993.209)	93.662.532
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(17.578.404.466)	(16.475.628.522)
06	- Chi phí lãi vay		1.672.244.207	4.445.080.886
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(17.274.045)	(162.997.999)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		17.610.132.356	19.483.571.748
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		36.790.572.774	(60.108.400.107)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.233.842.805)	6.242.870.260
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(60.469.808.915)	32.383.886.583
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		218.137.545	1.434.561.220
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.569.631.358)	(5.172.938.865)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(310.073.570)	(28.484.582)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		806.535.788	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(239.333.298)	(127.414.058)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(8.397.311.483)	(5.892.347.801)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(1.662.736.018)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		506.159.017	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(13.065.032.014)	(1.680.882.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		4.180.882.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(20.324.856.000)	(3.000.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	20.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		17.497.552.902	18.079.543.791
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(11.205.294.095)	31.735.925.773

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ ngày 01/04/2024 đến ngày 31/03/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2024	Từ 01/04/2023
			đến 31/03/2025	đến 31/03/2024
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		82.115.736.315	110.676.616.427
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(114.104.574.354)	(106.872.650.511)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(31.988.838.039)	3.803.965.916
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(51.591.443.617)	29.647.543.888
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		55.871.253.244	26.219.617.994
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.993.209	4.091.362
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	4.281.802.836	55.871.253.244

Vũ Thị Nữ
Người lập

Vũ Thị Nữ
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Trung
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 06 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Từ ngày 01/04/2024 đến ngày 31/03/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301596604 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 01 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 33 ngày 02 tháng 04 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 245.335.910.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 245.335.910.000 VND; tương đương 24.533.591 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là: 11 người (tại ngày 01 tháng 04 năm 2024 là: 72 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ và lắp đặt.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động viễn thông có dây;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Lắp trình máy vi tính;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm tài chính 2024, do Công ty thực hiện điều chỉnh mô hình hoạt động, chuyển giao lĩnh vực kinh doanh chính sang Công ty con – Công ty Cổ phần Đầu tư Giải pháp Công nghệ Tiên Phong theo Nghị quyết HĐQT, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 176,217 tỷ đồng (tương ứng 54,10%). Việc giảm doanh thu kéo theo giá vốn hàng bán cũng giảm tương ứng 178,304 tỷ đồng (tương ứng 61,95%).

Trong năm, Công ty đã thực hiện tái cơ cấu bộ máy nhân sự, giảm 61 người nhằm thực hiện kế hoạch chuyển đổi nhân sự sang Công ty con - Công ty Cổ phần Đầu tư Giải pháp Công nghệ Tiên Phong theo nghị quyết HĐQT, đồng thời tối ưu nguồn lực và kiểm soát chi phí hoạt động. Nhờ đó, chi phí bán hàng giảm 12,573 tỷ đồng (tương ứng 61,03%) so với cùng kỳ năm trước.

Bên cạnh đó, trong năm trước, Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với các khoản công nợ có khả năng không thu hồi cao theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, với giá trị lớn. Do vậy, trong năm nay không phát sinh khoản dự phòng tương ứng, góp phần làm chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 60,455 tỷ đồng (tương ứng 87,40%).

Tổng hợp các nguyên nhân nêu trên đã góp phần làm cho lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty trong năm tăng mạnh, đạt mức tăng 81,424 tỷ đồng, tương ứng tăng 189,36% so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	TP. Hà Nội	Văn phòng đại diện

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 năm sau.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định.
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước.
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính.
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính/Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	26 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	31 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 05 năm.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí thi công công trình... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa không quá 5% trên doanh thu. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là: Hàng bán bị trả lại.

Hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Việc trích trước chi phí để tạm tính hoạt động mua bán, cung cấp dịch vụ viễn thông tin học và hạ tầng giao thông nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán được phê duyệt, đã phát sinh thực tế nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần hàng hóa, dịch vụ đã hoàn thành trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa đã bán, dịch vụ đã hoàn thành.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2025	01/04/2024
	VND	VND
Tiền mặt	-	285.327.869
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.580.194.836	53.975.925.375
Các khoản tương đương tiền (*)	1.701.608.000	1.610.000.000
	4.281.802.836	55.871.253.244

(*) Tại ngày 31/03/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 1.701.608.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,5%/năm đến 3,65%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2025		01/04/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	10.565.032.014	-	-	-
	<u>10.565.032.014</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

(*) Tại ngày 31/03/2025, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 04 tháng đến 12 tháng có giá trị 10.565.032.014 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,9%/năm đến 5,5%/năm.

9 . NỢ XẤU

	31/03/2025		01/04/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	79.806.512.024	1.045.589.097	82.198.056.664	410.938.247
- Công ty Cổ phần 715	2.196.346.285	-	2.196.346.285	-
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại Băng Dương	3.896.814.588	-	3.896.814.588	-
- Công ty TNHH Thu phí Tự động VETC	66.782.737.696	1.045.589.097	68.732.338.970	-
- Các khoản khác	6.930.613.455	-	7.372.556.821	410.938.247
Phải thu ngắn hạn khác	405.600.000	-	3.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện Thạch Anh	-	-	3.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Intelnet	405.600.000	-	-	-
	80.212.112.024	1.045.589.097	85.698.056.664	410.938.247

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2025		01/04/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	553.848.000	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23.495.102.021	(12.219.575.975)	19.702.165.456	(12.219.575.975)
Hàng hóa	1.041.762.442	(243.178.604)	4.154.704.202	(2.545.676.731)
	25.090.712.463	(12.462.754.579)	23.856.869.658	(14.765.252.706)

Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm và đầu năm:

	31/03/2025	01/04/2024
	VND	VND
- Dự án đường sắt IVU&VNR	10.340.743.271	10.286.488.725
- Dự án hệ thống thu phí không dừng ETC cho 13 Trạm thu phí - Giai đoạn 2	1.987.341.796	1.987.341.796
- Dự án đầu tư lắp đặt hệ thống thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ điện tử không dừng tại Trạm thu phí BOT Phú Hữu	-	5.538.234.337
- Thiết kế, cung cấp và lắp đặt hệ thống thu phí ETC	6.259.484.605	-
- Thiết kế cung cấp thiết bị TTP - Dự án Diễn Châu Bãi Vọt F1/24	2.299.352.280	-
- Cung cấp phần mềm, nhân công lắp đặt thiết bị - ACV T2 Nội Bài	1.201.906.494	-
- Các dự án khác	1.406.273.575	1.890.100.598
	23.495.102.021	19.702.165.456

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	24.053.529.245	2.642.953.190	26.696.482.435
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.925.185.190)	(1.925.185.190)
Số dư cuối năm	24.053.529.245	717.768.000	24.771.297.245
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	10.333.635.111	1.289.837.330	11.623.472.441
- Khấu hao trong năm	767.665.836	511.786.062	1.279.451.898
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.598.255.792)	(1.598.255.792)
Số dư cuối năm	11.101.300.947	203.367.600	11.304.668.547
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	13.719.894.134	1.353.115.860	15.073.009.994
Tại ngày cuối năm	12.952.228.298	514.400.400	13.466.628.698

(*) Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 45 Lô A1, Đường 20, Khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh với diện tích 3.145 m², thời hạn thuê từ ngày 24/09/2012 đến ngày 23/09/2041 được sử dụng làm văn phòng Công ty và cho thuê.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 12.952.228.298 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2025 VND	01/04/2024 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	29.391.668	4.333.942
Chi phí mua bảo hiểm	16.665.908	18.791.154
Chi phí phần mềm	5.162.150	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	60.221.315	30.533.715
	111.441.041	53.658.811
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	33.194.456	146.723.807
Chi phí sửa chữa	-	162.390.424
	33.194.456	309.114.231

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2025	01/04/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	285.403.440	318.163.440
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	38.132.300	38.132.300
- Phải trả phí chia sẻ tiện ích	2.835.540	6.619.860
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	95.042.170	140.984.175
	421.413.450	503.899.775
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	195.200.000	552.692.000
	195.200.000	552.692.000
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	2.835.540	6.619.860
	2.835.540	6.619.860

Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong
 Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2025

19 . CÁC KHOẢN VAY

	01/04/2024		Trong năm		31/03/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	45.857.510.883	45.857.510.883	82.115.736.315	101.104.574.354	26.868.672.844	26.868.672.844
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong ⁽²⁾	45.857.510.883	45.857.510.883	50.914.748.766	83.708.996.420	13.063.263.229	13.063.263.229
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu	-	-	14.200.987.549	7.395.577.934	6.805.409.615	6.805.409.615
- Công ty TNHH MTV Innovative Software Development	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
- Vay cá nhân ⁽³⁾	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	13.000.000.000	13.000.000.000	11.000.000.000	4.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu	13.000.000.000	13.000.000.000	-	13.000.000.000	-	-
	58.857.510.883	58.857.510.883	82.115.736.315	114.104.574.354	26.868.672.844	26.868.672.844
b) Vay dài hạn						
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu	13.000.000.000	13.000.000.000	-	13.000.000.000	-	-
	13.000.000.000	13.000.000.000	-	13.000.000.000	-	-
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(13.000.000.000)	(13.000.000.000)	-	(13.000.000.000)	-	-
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	-	-	-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

- (1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/1303846/HĐTD ngày 15/11/2024, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản cố định của Công ty.
- (2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 240/2024/HĐTD/Q4 ngày 15/08/2024, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh chính của khách hàng. Khoản vay được bảo đảm bằng quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng bán.
- (3) Vay của các cá nhân theo các hợp đồng vay tiền có thời hạn 01 năm, không có bảo đảm, lãi suất 5%/năm, mục đích vay bổ sung vốn kinh doanh.

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

c) Các khoản vay đối với các bên liên quan

	31/03/2025		01/04/2024	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu ⁽¹⁾	-	-	13.000.000.000	-
- Ông Nguyễn Vĩnh Thuận ⁽²⁾	5.000.000.000	75.342.466	-	-
	<u>5.000.000.000</u>	<u>75.342.466</u>	<u>13.000.000.000</u>	<u>-</u>

Ghi chú:

(1) Công ty con

(2) Phó chủ tịch HĐQT

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/03/2025	01/04/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	577.278.473	911.332.597
	<u>577.278.473</u>	<u>911.332.597</u>
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	2.483.499.454	4.526.401.343
	<u>2.483.499.454</u>	<u>4.526.401.343</u>

Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong

Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2025

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	245.335.910.000	(721.880.000)	3.604.360.982	20.728.162.375	268.946.553.357
Lỗ trong năm trước	-	-	-	(43.027.926.994)	(43.027.926.994)
Hoàn nhập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	(3.604.360.982)	3.604.360.982	-
Quyết toán Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(15.920.275)	(15.920.275)
Số dư cuối năm trước	245.335.910.000	(721.880.000)	-	(18.711.323.912)	225.902.706.088
Số dư đầu năm nay	245.335.910.000	(721.880.000)	-	(18.711.323.912)	225.902.706.088
Lãi trong năm nay	-	-	-	38.114.482.657	38.114.482.657
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(638.906.344)	(638.906.344)
Quyết toán Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay	-	-	-	135.166.779	135.166.779
Quyết toán Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm trước	-	-	-	(68.598.331)	(68.598.331)
Số dư cuối năm nay	245.335.910.000	(721.880.000)	-	18.830.820.849	263.444.850.849

32
VN
P
IG
VP
P
15
24
A
ANC
ACH
C
00

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	245.335.910.000	245.335.910.000
- Vốn góp cuối năm	245.335.910.000	245.335.910.000

c) Cổ phiếu

	31/03/2025	01/04/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.533.591	24.533.591
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	24.533.591	24.533.591
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Cổ phiếu phổ thông	72.188	72.188
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	24.461.403	24.461.403
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/03/2025	01/04/2024
- Đồng đô la Mỹ (USD)	3.040,51	3.080,11
- Đồng Euro (EUR)	181,82	202,35

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/03/2025	01/04/2024
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Sóng truyền thông	85.500.000	85.500.000
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Hoàng Phúc	45.000.000	45.000.000
- Công ty Cổ phần Thanh toán Trực tuyến Mùa Xuân	7.658.500	7.658.500
- Khu Quản lý Đường bộ II	73.227.380	73.227.380
- Công ty Cổ phần Quản lý và Xây dựng Đường bộ 494	40.000.000	40.000.000
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tín Thông	113.400.281	113.400.281
- Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 6 - Công ty Cổ phần	366.026.993	-
- Công ty Cổ phần Định vị Tiên Phong	2.310.000.000	2.310.000.000
	3.040.813.154	2.674.786.161

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	126.785.418.311	302.792.892.063
Doanh thu cung cấp dịch vụ và kỹ thuật	22.710.340.499	22.919.941.891
	149.495.758.810	325.712.833.954
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)	14.873.734.626	5.724.819.022

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	19.677.300
	-	19.677.300

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	101.280.671.456	266.443.026.126
Giá vốn của dịch vụ và kỹ thuật đã cung cấp	10.555.499.682	9.228.497.256
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.302.498.127)	12.167.148.307
	109.533.673.011	287.838.671.689
Trong đó: Tổng giá trị mua vào từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)	25.753.878.474	13.255.108.707

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn, lãi cho vay	412.780.145	118.496.522
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	14.417.094	13.614.539
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	720.619.080
Cổ tức, lợi nhuận được chia	17.162.897.048	16.357.132.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.190.616	21.599.061
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.993.209	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8.024	1.547.060
	17.597.286.136	17.233.008.262
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)	17.245.358.353	16.400.420.468

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.672.244.207	4.445.080.886
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.475	12.676.611
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	93.662.532
Dự phòng tổn thất đầu tư	2.685.100.000	4.517.000.000
	4.357.346.682	9.068.420.029
Trong đó: Chi phí tài chính mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)	553.800.001	2.707.849.315

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	156.298.534	283.506.219
Chi phí nhân công	6.725.044.376	18.593.025.981
Chi phí khấu hao tài sản cố định	215.099.991	281.799.990
Chi phí dịch vụ mua ngoài	388.653.330	715.302.669
Chi phí khác bằng tiền	545.356.001	730.803.859
	8.030.452.232	20.604.438.718
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)	11.412.500	35.464.781

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	129.819.178	227.954.457
Chi phí nhân công	11.531.969.852	12.942.025.980
Chi phí khấu hao tài sản cố định	374.750.035	237.470.579
Chi phí dự phòng	(5.754.568.497)	52.204.927.687
Thuế, phí, và lệ phí	70.629.254	82.093.329
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.982.396.560	3.276.722.649
Chi phí khác bằng tiền	380.046.133	199.684.320
	8.715.042.515	69.170.879.001
Trong đó: Chi phí phân bổ chi phí chung cho các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)	(191.441.800)	(702.756.302)

30 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	2.727.273	-
Thu nhập từ thanh lý công cụ, dụng cụ	1.818.180	-
Thu nhập từ tiền lãi do khách hàng chậm thanh toán	63.052.867	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	1.539.212.524	983.980.769
Hoàn nhập Quỹ khoa học công nghệ	-	94.103.950
Xử lý công nợ	687.982.184	-
Thu nhập khác	104.298.677	98.863.377
	2.399.091.705	1.176.948.096

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024
	VND	VND
Chi phí thanh lý thẻ golf	-	128.910.314
Các khoản bị phạt	251.605.705	63.758.925
Chi phí khác	179.460.279	227.476.748
	431.065.984	420.145.987

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	38.424.556.227	(42.999.442.412)
Các khoản điều chỉnh tăng	848.641.371	5.020.469.443
- Chi phí không hợp lệ	848.641.371	693.885.079
- Chi phí lãi vay vượt ngưỡng	-	4.326.584.364
Các khoản điều chỉnh giảm	(39.273.197.598)	(16.357.132.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(17.162.897.048)	(16.357.132.000)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(1.993.209)	-
- Chuyển lỗ các năm trước	(22.108.307.341)	-
Thu nhập tính thuế TNDN	-	(54.336.104.969)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	310.073.570	28.484.582
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(310.073.570)	(28.484.582)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	-	-

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	286.117.712	511.460.676
Chi phí nhân công	18.257.014.228	31.993.749.200
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.208.679.227	3.181.500.925
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.648.926.322	70.466.992.205
Chi phí khác bằng tiền	(2.903.635.732)	58.586.328.174
	40.497.101.757	164.740.031.180

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.281.802.836	-	-	4.281.802.836
Phải thu khách hàng, phải thu khác	65.304.669.607	-	-	65.304.669.607
Các khoản cho vay	10.565.032.014	-	-	10.565.032.014
	80.151.504.457	-	-	80.151.504.457

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/04/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.585.925.375	-	-	55.585.925.375
Phải thu khách hàng, phải thu khác	93.903.564.899	-	-	93.903.564.899
Các khoản cho vay	1.680.882.000	-	-	1.680.882.000
	151.170.372.274	-	-	151.170.372.274

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2025				
Vay và nợ	26.868.672.844	-	-	26.868.672.844
Phải trả người bán, phải trả khác	10.109.388.500	195.200.000	-	10.304.588.500
Chi phí phải trả	256.998.545	-	-	256.998.545
	37.235.059.889	195.200.000	-	37.430.259.889
Tại ngày 01/04/2024				
Vay và nợ	58.857.510.883	-	-	58.857.510.883
Phải trả người bán, phải trả khác	49.810.278.954	552.692.000	-	50.362.970.954
Chi phí phải trả	11.747.135.945	-	-	11.747.135.945
	120.414.925.782	552.692.000	-	120.967.617.782

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ RIÊNG

	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025 VND	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	82.115.736.315	110.676.616.427
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	114.104.574.354	106.872.650.511

36 . THÔNG TIN KHÁC

a) Thông tin về việc hủy kế hoạch chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 29/06/2023, Công ty thông qua phương án phát hành 6.115.350 cổ phiếu với giá bán không thấp hơn 10.000 VND/cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu; tỷ lệ thực hiện quyền là 100:25 (tức cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu sẽ được hưởng 01 quyền mua và cứ 100 quyền mua sẽ được mua 25 cổ phiếu phát hành thêm).

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 27/06/2024, Công ty thông qua hủy kế hoạch thực hiện chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo phương án đã thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023.

b) Thông tin về vụ kiện với Công ty TNHH Thu phí Tự động VETC

Vào ngày 30/10/2022, Công ty đã gửi đến Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội đơn khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH Thu phí Tự động VETC ("VETC") thanh toán các khoản nợ quá hạn với số tiền 61.425.222.328 VND và tiền lãi tạm tính là 23.339.041.056 VND (tổng số tiền phải trả là 84.764.263.384 VND).

Tại phiên xử ngày 07/09/2023, Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội đã ban hành Bản án số 78/2023/KDTM-ST về việc tranh chấp phát sinh từ hợp đồng cung ứng thiết bị, theo đó chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty. Buộc VETC phải trả cho Công ty tổng số tiền là 91.722.815.487 VND (trong đó 61.425.222.328 VND là số tiền nợ gốc còn phải trả và 30.297.593.160 VND là số tiền lãi chậm trả tính đến ngày 07/09/2023).

Vào ngày 14/09/2023, Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội đã nhận được đơn kháng cáo của VETC về bản án trên.

Tại phiên xử ngày 11/04/2024, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã ban hành Bản án phúc thẩm số 82/2024/KDTM-PT về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Theo đó, chấp nhận một phần kháng cáo của VETC, số tiền VETC phải trả cho Công ty giảm xuống còn 90.668.441.912 VND (trong đó số tiền nợ gốc còn phải trả là 59.925.222.327 VND, số tiền lãi chậm trả tính đến ngày 07/09/2023 là 30.743.219.585 VND).

Theo Quyết định thi hành án số 170/QĐ-CCTHADS ngày 07/10/2024 của Chi hành thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm, Công ty nhận số tiền 1.178.504.269 VND từ tài khoản phong tỏa của VETC theo Quyết định phong tỏa tài khoản số 22/QĐ-CCTHADS ngày 04/03/2025 và Quyết định phong tỏa tài khoản số 24/QĐ-CCTHADS ngày 20/03/2025.

Ngoài ra, công ty cũng nhận được các khoản thanh toán trực tiếp của khách hàng liên quan đến khoản nợ đã được trích lập dự phòng. Do đó, tại thời điểm cuối năm 2024, Ban Tổng Giám đốc quyết định giảm số đã trích lập dự phòng đối với nợ còn phải thu của VETC với số tiền là 2.995.190.371 VND.

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngoài những sự kiện đã nêu tại Thuyết minh số 36, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong

Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2025

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh

Tài sản không phân bổ

Nợ phải trả không phân bổ

Theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

	Doanh thu viễn thông tin học	Doanh thu hạ tầng giao thông	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
	23.824.899.981	113.007.193.959	12.663.664.870	149.495.758.810
	2.327.716.039	30.930.272.789	6.704.096.971	39.962.085.799
	-	-	-	315.995.540.253
	-	-	-	52.550.689.404

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu	Công ty con
Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Giải pháp Công nghệ Tiên Phong (*)	Công ty con
Công ty Cổ phần Cơ điện Thạch Anh	Công ty con
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Công nghệ Tiên Phong	Công ty con đã giải thể năm trước
Công ty TNHH MTV Innovative Software Development	Công ty con
Công ty Cổ phần Tư vấn và Phát triển Phần mềm Larion	Công ty con
Công ty Cổ phần Intelnet	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phần mềm Bestarion	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Global - Sitem	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần In No	Công ty cùng Tập đoàn
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	

(*) Trước đây là Công ty Cổ phần Tín học Siêu Tinh.

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.873.734.626	5.724.819.022
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	5.926.054.144	1.840.343.208
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu	2.226.923.896	2.246.812.971
- Công ty TNHH Global - Sitem	883.485.874	804.643.121
- Công ty TNHH MTV Innovative Software Development	435.414.587	676.600.152
- Công ty Cổ phần Đầu tư Giải pháp Công nghệ Tiên Phong	5.399.036.125	115.889.000
- Công ty Cổ phần Intelnet	2.820.000	40.530.570
Mua hàng hóa, dịch vụ	25.753.878.474	13.255.108.707
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	-	4.375.500
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu	508.252.620	1.082.723.330
- Công ty TNHH MTV Innovative Software Development	45.815.000	7.674.715.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Giải pháp Công nghệ Tiên Phong	25.199.810.854	3.713.030.000
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Công nghệ Tiên Phong	-	3.000.000
- Công ty TNHH Global - Sitem	-	777.264.877

Giao dịch phát sinh trong năm (tiếp theo):

	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024
	VND	VND
Cổ tức được chia	17.162.897.048	16.357.132.000
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	-	1.680.882.000
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu	4.510.118.000	2.255.059.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Phát triển Phần mềm Larion	12.445.338.000	11.671.191.000
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Công nghệ Tiên Phong	207.441.048	750.000.000
Lãi cho vay	82.461.305	43.288.468
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	82.461.305	43.288.468
Lãi đi vay	553.800.001	2.707.849.315
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu	443.936.987	2.362.547.945
- Công ty TNHH MTV Innovative Software Development	34.520.548	-
- Ông Nguyễn Vĩnh Thuận	75.342.466	163.205.480
- Bà Trương Thị Phương Dung	-	182.095.890
Chi phí bán hàng	11.412.500	35.464.781
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	5.096.000	21.547.531
- Công ty Cổ phần Đầu tư Giải pháp Công nghệ Tiên Phong	4.700.000	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu	1.616.500	13.917.250
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(191.441.800)	(702.756.302)
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	(59.949.386)	(62.936.300)
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu	(217.913.051)	(242.879.144)
- Công ty TNHH Global - Sitem	(166.114.363)	(236.805.858)
- Công ty TNHH MTV Innovative Software Development	(12.660.000)	(19.245.000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Giải pháp Công nghệ Tiên Phong	265.195.000	264.710.000
- Công ty Cổ phần Intelnet	-	(405.600.000)
Mượn tiền	-	3.200.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Giải pháp Công nghệ Tiên Phong	-	3.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Innovative Software Development	-	200.000.000
Trả lại tiền mượn	-	23.200.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Giải pháp Công nghệ Tiên Phong	-	3.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Innovative Software Development	-	200.000.000
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Công nghệ Tiên Phong	-	20.000.000.000

Giao dịch phát sinh trong năm (tiếp theo):

	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024
	VND	VND
Góp vốn	19.807.480.000	3.000.000.000
- Công ty Cổ phần Intelnet	-	3.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Giải pháp Công nghệ Tiên Phong	19.807.480.000	-
Rút vốn	-	20.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Công nghệ Tiên Phong	-	20.000.000.000
Nhận quỹ phúc lợi	781.455.601	189.437.000
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	359.530.601	8.800.000
- Công ty TNHH Global - Sitem	58.138.000	75.283.000
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu	282.736.000	105.354.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Giải pháp Công nghệ Tiên Phong	81.051.000	-
Cho mượn tiền	500.000.000	600.000.000
- Công ty TNHH MTV Innovative Software Development	500.000.000	600.000.000
Thu lại tiền cho mượn	4.100.000.000	500.000.000
- Công ty TNHH MTV Innovative Software Development	600.000.000	500.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ điện Thạch Anh	3.500.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		3.209.551.847	3.500.379.688
- Ông Mai Hoài An	Chủ tịch HĐQT	91.900.000	46.800.000
- Ông Nguyễn Hữu Dũng	Phó chủ tịch HĐQT	82.900.000	62.700.000
- Ông Nguyễn Vĩnh Thuận	Phó chủ tịch HĐQT	1.520.844.985	1.323.300.000
	(Bổ nhiệm ngày 01/04/2025)		
- Ông Nguyễn Ngọc Trung	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	82.900.000	46.800.000
	(Bổ nhiệm ngày 01/04/2025)		
- Ông Đinh Thế Hiển	Thành viên HĐQT	49.000.000	-
	(Bổ nhiệm ngày 27/06/2024)		
- Bà Trịnh Thị Thúy Liễu	Trưởng ban kiểm soát	58.100.000	-
- Bà Đỗ Thị Thu Hà	Giám đốc Kiểm soát nội bộ, thành viên Ban Kiểm soát	644.912.500	614.700.000
- Bà Trần Thị Thu Tâm	Thành viên Ban Kiểm soát	48.900.000	18.900.000
- Bà Vũ Thị Nữ	Kế toán trưởng	167.084.325	-
	(Bổ nhiệm ngày 22/01/2025)		
- Bà Trương Thị Phương Dung	Kế toán trưởng	463.010.037	611.922.545
	(Từ nhiệm ngày 22/01/2025)		

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau (Tiếp theo):

	Chức vụ	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025 VND	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024 VND
- Bà Doãn Thị Bích Ngọc	Chủ tịch HĐQT (Từ nhiệm ngày 27/06/2024)	-	92.700.000
- Ông Lâm Thiếu Quân	Thành viên HĐQT (Từ nhiệm ngày 27/06/2024)	-	530.457.143
- Ông Đinh Hoài Châu	Thành viên HĐQT (Từ nhiệm ngày 27/06/2024)	-	73.500.000
- Ông Trần Bằng Việt	Thành viên HĐQT (Từ nhiệm ngày 27/06/2024)	-	55.800.000
- Bà Mai Ngọc Phượng	Thành viên Ban Kiểm soát (Từ nhiệm ngày 27/06/2024)	-	22.800.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Vũ Thị Nữ
Người lập



Vũ Thị Nữ
Kế toán trưởng




Nguyễn Ngọc Trung
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 06 năm 2025